

CÁC HÀM CƠ BẢN TRONG EXCEL

SUM

MAX

MIN

AVERAGE

IF

AND

OR

LEFT

RIGHT

MID

COUNT

COUNTA

COUNTIF

SUMIF

RANK

INT

MOD

VLOOKUP

HLOOKUP

INDEX

MATCH

DMAX

DMIN

DSUM

DAVERAGE

ROUND

TODAY

DAY

MONTH

YEAR

End

Hàm Sum

- ➡ **Công dụng** : Dùng tính tổng các số. Khi ta cần tính tổng các số hay một vùng nào đó thì ta dùng hàm này.
- ➡ **Cấu trúc**: $\text{SUM}(\text{Number1}, \text{Number2}, \dots)$
- ➡ **Giải thích** :
 - $\text{Number1}, \text{Number2} \dots$: Là các số cần tính tổng hoặc một vùng địa chỉ nào đó.
 - Kết quả của hàm là một số tổng của tất cả các số trên.
- ➡ **Thí dụ**: $\text{Sum}(1, 2, 3, 4) = 10$

Hàm Max

- ➡ **Công dụng** : Dùng tìm giá trị lớn nhất. Khi ta cần tìm giá trị lớn nhất trong một dãy số thì ta dùng hàm này.
- ➡ **Cấu trúc**: $\text{MAX}(\text{Number1}, \text{Number2}, \dots)$
- ➡ **Giải thích** :
 - $\text{Number1}, \text{Number2} \dots$: Là các số cần tìm giá trị lớn nhất hoặc một vùng địa chỉ nào đó.
 - Kết quả của hàm là một số lớn nhất trong dãy số trên.
- ➡ **Thí dụ**: $\text{Max}(1, 2, 3, 4) = 4$

Hàm Min

- ➡ **Công dụng** : Dùng tìm giá trị nhỏ nhất. Khi ta cần tìm giá trị nhỏ nhất trong một dãy số thì ta dùng hàm này.
- ➡ **Cấu trúc**: $\text{MIN}(\text{Number1}, \text{Number2}, \dots)$
- ➡ **Giải thích** :
 - $\text{Number1}, \text{Number2} \dots$: Là các số cần tìm giá trị nhỏ nhất hoặc một vùng địa chỉ nào đó.
 - Kết quả của hàm là một số nhỏ nhất trong dãy số trên.
- ➡ **Thí dụ**: $\text{Min}(1, 2, 3, 4) = 1$

Hàm Average

- ➡ **Công dụng** : Dùng tính trung bình cộng các số. Khi cần tính trung bình các số thì ta dùng hàm này.
- ➡ **Cấu trúc**: AVERAGE(Number1,Number2,...)
- ➡ **Giải thích** :
 - Number1,Number2 . . .: Là các số cần tính trung bình cộng hoặc một vùng địa chỉ nào đó.
 - Kết quả của hàm là một số có giá trị là trung bình cộng của các số trên.
- ➡ **Thí dụ**: Average(1,2,3,4)=2.5

Hàm If

- ➡ **Công dụng** : Dùng để xét điều kiện các giá trị trong lúc tính toán. Hàm này hay được dùng nhiều nhất trong excel nên các bạn chú ý đọc kỹ hàm này .
- ➡ **Cấu trúc**: IF(Logical_test, Value_if_true, Value_if_false)
- ➡ **Giải thích** :
 - **Logical_test**: Là biểu thức logic mà ta cần xét điều kiện
 - **Value_if_true**: Nếu BTLG trên có kết quả là True thì giá trị này sẽ được nhận.
 - **Value_if_false**: Nếu BTLG trên có kết quả là False thì giá trị này sẽ được nhận
 - **Kết quả** của hàm sẽ nhận một trong hai giá trị trên tùy thuộc vào BTLG có giá trị là True hay False
- ➡ **Thí dụ**: If(8>5,"Đẹp","Rất")="Đẹp"





- Chú ý: Khi các bạn dùng hàm IF thì cần chú ý các điều sau:
 - Nếu có N điều kiện thì ta dùng (N-1) hàm If lồng vào nhau
 - Cách lồng hàm if: Giả sử ta có các điều kiện sau

Nếu thỏa ĐK1 GT1

Nếu thỏa ĐK2 GT2

Nếu thỏa ĐK3 GT3

IF(DK1,GT1,IF(DK2,GT2,GT3))

- Khi dùng các hàm If lồng vào nhau các bạn nhớ để ý đến từng tham số của từng hàm If mà khi ta viết lồng vào nhau.

Thí dụ:

IF(DTB>=9,"G",IF(DTB>=7,"K",IF(DTB>=5,"TB","YẾU")))

Hàm And

- ➡ **Công dụng** : Dùng để kết hợp các biểu thức logic theo phép toán And. Khi ta muốn xét cùng một lúc nhiều điều kiện đồng thời xảy ra thì ta dùng hàm này .
- ➡ **Cấu trúc**: $\text{AND}(\text{Logical1}, \text{Logical2}, \dots)$
- ➡ **Giải thích** :
 - **Logical1**: Biểu thức logical thứ nhất
 - **Logical2**: Biểu thức logical thứ hai
 - **Kết quả** của hàm là giá trị True hay False được thực hiện với các biểu thức logic trên theo phép toán And .
- ➡ **Thí dụ**: $\text{And}(3>5, 6>4)=\text{False}$

Hàm Or

- ➡ **Công dụng** : Dùng để kết hợp các biểu thức logic theo phép toán Or. Khi ta muốn xét một trong những điều kiện chỉ cần thỏa mãn 1 điều kiện mà thỏa thì ta dùng hàm này .
- ➡ **Cấu trúc**: $\text{OR}(\text{Logical1}, \text{Logical2}, \dots)$
- ➡ **Giải thích** :
 - **Logical1**: Biểu thức logical thứ nhất
 - **Logical2**: Biểu thức logical thứ hai
 - **Kết quả** của hàm là giá trị True hay False được thực hiện với các biểu thức logic trên theo phép toán Or.
- ➡ **Thí dụ**: $\text{Or}(3>5, 6>4)=\text{True}$

Hàm Left

- ➡ **Công dụng** : Dùng để lấy các ký tự bên trái của một chuỗi. Khi ta cần lấy một chuỗi con từ vị trí bên trái thì ta dùng hàm này .
- ➡ **Cấu trúc**: LEFT(Text,Num_chars)
- ➡ **Giải thích** :
 - **Text**: Là chuỗi mà ta cần lấy chuỗi con
 - **Num_chars**: Số ký tự cần lấy của chuỗi này từ vị trí bên trái. Chú ý khi Text là chuỗi tiếng viết thì nhớ tính thêm số ký tự tiếng viết trong chuỗi text này
 - **Kết quả** của hàm là một chuỗi gồm có Num_chars ký tự từ vị trí bên trái của chuỗi text ở trên
- ➡ **Thí dụ**:
 - Left(“Nguyen Xuan Nghia”,6)= “Nguyen”

Hàm Right

- ➡ **Công dụng** : Dùng để lấy các ký tự bên phải của một chuỗi. Khi ta cần lấy một chuỗi con từ vị trí bên phải thì ta dùng hàm này .
- ➡ **Cấu trúc**: RIGHT(Text,Num_chars)
- ➡ **Giải thích** :
 - **Text**: Là chuỗi mà ta cần lấy chuỗi con
 - **Num_chars**: Số ký tự cần lấy của chuỗi này từ vị trí bên phải. Chú ý khi Text là chuỗi tiếng việt thì nhớ tính thêm số ký tự tiếng việt trong chuỗi text này
 - **Kết quả** của hàm là một chuỗi gồm có Num_chars ký tự từ vị trí bên phải của chuỗi text ở trên
- ➡ **Thí dụ**:
 - Right(“Nguyen Xuan Nghia”,5)= “Nghia”

Hàm Mid

- ➡ **Công dụng** : Dùng để lấy một chuỗi con từ vị trí bất kỳ trong một chuỗi. Thông thường ta muốn lấy một chuỗi con ở vị trí giữa thì ta dùng hàm này .
- ➡ **Cấu trúc**: MID(Text,Start_num,Num_chars)
- ➡ **Giải thích** :
 - **Text**: Là một chuỗi mà ta cần lấy chuỗi con
 - **Start_num**: Vị trí bắt đầu của một chuỗi Text mà ta cần lấy
 - **Num_chars**: Số ký tự cần lấy trong chuỗi text này
 - Kết quả của hàm là một chuỗi gồm có Num_chars ký tự của chuỗi Text từ vị trí Start_num của chuỗi Text này
- ➡ **Thí dụ**:
 - Mid(“Nguyen Xuan Nghia”,8,4)=”Xuan”

Hàm Count

- ➡ **Công dụng** : Dùng để đếm bao nhiêu cell có dữ liệu là số.
- ➡ **Cấu trúc**: COUNT(Range)
- ➡ **Giải thích** :
 - **Range**: Là vùng địa chỉ ô cần đếm
 - **Kết quả** của hàm đếm trong vùng Range đó có bao nhiêu ô chứa giá trị là số
- ➡ **Thí dụ**:
 - COUNT(C1:C5)=5
 - COUNT(A1:A5)=2

	A	B	C
1	2	A	1
2	4	B	3
3	N	A	2
4		B	4
5	T	A	3

Hàm CountA

- ➡ **Công dụng** : Dùng để đếm bao nhiêu cell có dữ liệu.
- ➡ **Cấu trúc**: COUNTA(Range)
- ➡ **Giải thích** :
 - **Range**: Là vùng địa chỉ ô cần đếm
 - **Kết quả** của hàm đếm trong vùng Range đó có bao nhiêu ô chứa dữ liệu.
- ➡ **Thí dụ**:
 - COUNTA(B1:B5)=5
 - COUNTA(A1:A5)=4

	A	B	C
1	2	A	1
2	4	B	3
3	N	A	2
4		B	4
5	T	A	3

Hàm CountIf

- **Công dụng** : Dùng để đếm bao nhiêu cell thỏa mãn theo điều kiện.
- **Cấu trúc**: COUNTIF(Range, Criteria)
- **Giải thích** :
 - **Range**: Vùng dữ liệu có chứa điều kiện cần đếm nghĩa là dãy cột nào có chứa giá trị làm điều kiện để đếm là vùng điều kiện
 - **Criteria**: Là điều kiện cần đếm. Nếu điều kiện là giá trị hay biểu thức thì bỏ trong dấu nháy kép “điều kiện“ còn là địa chỉ thì không đặt trong nháy kép.
 - **Kết quả** của hàm là số ô chứa giá trị thỏa mãn theo điều kiện .
- **Thí dụ**:
 - COUNTIF(B1:B5,"A")=3
 - COUNTIF(B1:B5,"N")=0

	A	B	C
1	2	A	1
2	4	B	3
3	N	A	2
4		B	4
5	T	A	3

Hàm SumIf

- **Công dụng** : Dùng để tính tổng thỏa mãn theo điều kiện.
- **Cấu trúc**: SUMIF(Range, Criteria, Sum_range)
- **Giải thích** :
 - **Range**: Vùng dữ liệu có chứa điều kiện cần tính tổng nghĩa là dãy cột nào có chứa giá trị làm điều kiện để tính tổng là vùng chứa điều kiện
 - Là điều kiện cần tính tổng. Nếu điều kiện là giá trị hay biểu thức thì bỏ trong dấu nháy kép “điều kiện“ còn là địa chỉ thì không đặt trong nháy kép.
 - **Sum_range** : Vùng cần tính tổng thỏa mãn theo điều kiện.
 - **Kết quả** của hàm là tính tổng các giá trị thỏa mãn theo điều kiện.
- **Thí dụ**:
 - SUMIF(B1:B5,"A",C1:C5)=6
 - SUMIF(B1:B5,"N",C1:C5)=0

	A	B	C
1	2	A	1
2	4	B	3
3	N	A	2
4		B	4
5	T	A	3

Hàm Rank

- ➡ **Công dụng** : Dùng để sắp xếp các giá trị trong một vùng theo vị thứ.
- ➡ **Cấu trúc**: RANK(Number,Ref,Order)
- ➡ **Giải thích** :
 - **Number**: là giá trị cần xếp vị thứ bao nhiêu trong dãy dữ liệu
 - **Ref**: Vùng dữ liệu chứa giá trị Number để xếp vị thứ
 - **Order**: có hai giá trị là 0 hay 1, Mặc định là 0. Nếu Order=1 thì giá trị nhỏ nhất được xếp thứ nhất còn Order=0 thì giá trị lớn nhất được xếp thứ nhất
 - **Kết quả**: của hàm là giá trị đứng thứ mấy trong dãy số trên.
- ➡ **Thí dụ**:
 - RANK(C1,C1:C5,0)=5
 - RANK(C1,C1:C5,1)=1

	A	B	C
1	2	A	1
2	4	B	3
3	N	A	2
4		B	4
5	T	A	3

Hàm Int

- ➡ **Công dụng** : Lấy số nguyên của một số. Khi ta cần lấy số nguyên của một số nào đó thì ta dùng hàm này .
- ➡ **Cấu trúc**: INT(Number)
- ➡ **Giải thích** :
 - **Number**: Là số mà ta cần lấy phần nguyên
 - **Kết quả**: của hàm là một số nguyên của số trên .
- ➡ **Thí dụ**:
 - $\text{Int}(22768.35)=22768$

Hàm Mod

- **Công dụng** : Dùng để tính số dư của một phép chia. Khi một phép chia mà ta cần lấy số dư của phép chia thì ta dùng hàm này.
- **Cấu trúc**: MOD(Number,Divisor)
- **Giải thích** :
 - **Number**: Số bị chia của một phép chia
 - **Divisor**: Số chia của một phép chia
 - **Kết quả** của hàm là một số dư của phép chia Number/Divisor.
- **Thí dụ**:
 - $\text{Mod}(7,3)=1$

Hàm VLookup

- **Công dụng** : Dùng để dò tìm giá trị trong một vùng dữ liệu hướng dò tìm ngang qua phải.
- **Cấu trúc**:
VLOOKUP(Lookup_value,Table_array,Col_index_num,Range_lookup
)
- **Giải thích** :
 - Lookup_value: Là giá trị cần dò tìm trong bảng dò tìm. Giá trị này phải làm sao cho giống cột đầu tiên nằm trong bảng dò tìm
 - Table_array: Bảng dò tìm là bảng phải chứa giá trị dò tìm và cột tham chiếu tức là cột sau khi tìm được giá trị thì nó lấy thông tin cột này
 - Col_index_num: Cột tham chiếu là cột khi ta dò tìm ra giá trị đó rồi chiếu qua bên cột cần tìm (lấy giá trị cột này)





➤ **Range_lookup**: Kiểu dò tìm là tương đối hay tuyệt đối.

● **False(0)**: Dò tìm chính xác và trong vùng dò tìm không cần phải sắp xếp theo một trật tự nào đó. Nếu tìm không ra thì kết quả trả về **#N/A**

● **True(1)**: Dò tìm tương đối nghĩa trong vùng dò tìm phải sắp theo thứ tự tăng dần. Nếu giá trị dò tìm nhỏ hơn giá trị đầu tiên trong bảng giá trị dò tìm thì khi dò tìm nếu không có nó mang giá trị **#N/A** còn nếu giá trị dò tìm không có nhưng nó lớn hơn bảng giá trị dò tìm thì tự động lấy coi như dò tìm giá trị lớn nhất trong bảng chứa danh sách giá trị dò tìm

➤ **Thí dụ**: `Vlookup(A2,A9:C10,2,0)`="Máy tính"

	A	B	C	D	E	F	G	H
1	Mã hàng	tên hàng	Số lượng	đơn giá	Giảm giá	Thành tiền		
2	A		5					Mã hàng
3	B		3					A
4	B		2					
5	A		1					
6								
7	DANH MỤC HÀNG HÓA				GIẢM GIÁ			
8	Mã hàng	Tên hàng	Đơn giá		Mã hàng	A	B	
9	A	Máy tính	300		Phần trăm	10%	5%	
10	B	Điện thoại	80					

Hàm HLookup

➡ **Công dụng** : Dùng để dò tìm giá trị trong một vùng dữ liệu hướng dò tìm xuống dưới.

➡ **Cấu trúc**:

HLOOKUP(Lookup_value,Table_array,Rol_index_num,Range_lookup
)

➡ **Giải thích** :

- Lookup_value: Là giá trị cần dò tìm trong bảng dò tìm. Giá trị này phải làm sao cho giống hàng đầu tiên nằm trong bảng dò tìm
- Table_array: Bảng dò tìm là bảng phải chứa giá trị dò tìm và hàng tham chiếu tức là hàng sau khi tìm được giá trị thì nó lấy thông tin hàng này
- Rol_index_num: Hàng tham chiếu là hàng khi ta dò tìm ra giá trị đó rồi chiếu qua bên hàng cần tìm (lấy giá trị hàng này)



➤ **Range_lookup**: Kiểu dò tìm là tương đối hay tuyệt đối .

● False(0): Dò tìm chính xác và trong vùng dò tìm không cần phải sắp xếp theo một trật tự nào đó. Nếu tìm không ra thì kết quả trả về **#N/A**

● True(1): Dò tìm tương đối nghĩa trong vùng dò tìm phải sắp theo thứ tự tăng dần. Nếu giá trị dò tìm nhỏ hơn giá trị đầu tiên trong bảng giá trị dò tìm thì khi dò tìm nếu không có nó mang giá trị **#N/A** còn nếu giá trị dò tìm không có nhưng nó lớn hơn bảng giá trị dò tìm thì tự động lấy coi như dò tìm giá trị lớn nhất trong bảng chứa danh sách giá trị dò tìm

➤ **Thí dụ**: Hlookup(A2,E8:G9,2,0)="10%"

	A	B	C	D	E	F	G	H
1	Mã hàng	tên hàng	Số lượng	đơn giá	Giảm giá	Thành tiền		
2	A		5					Mã hàng
3	B		3					A
4	B		2					
5	A		1					
6								
7	DANH MỤC HÀNG HÓA				GIẢM GIÁ			
8	Mã hàng	Tên hàng	Đơn giá		Mã hàng	A	B	
9	A	Máy tính	300		Phần trăm	10%	5%	
10	B	Điện thoại	80					

Hàm Index

- ➡ **Công dụng** : Trả về giá trị nằm ở hàng và cột nào trong bảng giá trị.
- ➡ **Cấu trúc**: INDEX(Array,Row_num,Column_num)
- ➡ **Giải thích** :
 - **Array**: Bảng giá trị cần dò tìm
 - **Row_num**: Hàng thứ mấy cần dò tìm giá trị trong bảng giá trị.
 - **Column_num**: Cột thứ mấy cần dò tìm giá trị trong bảng giá trị
- ➡ **Thí dụ** : Index(A8:C10,2,2)="Máy tính"

	A	B	C	D	E	F	G	H
1	Mã hàng	tên hàng	Số lượng	đơn giá	Giảm giá	Thành tiền		
2	A		5					Mã hàng
3	B		3					A
4	B		2					
5	A		1					
6								
7	DANH MỤC HÀNG HÓA				GIẢM GIÁ			
8	Mã hàng	Tên hàng	Đơn giá		Mã hàng	A	B	
9	A	Máy tính	300		Phần trăm	10%	5%	
10	B	Điện thoại	80					

Hàm Match

- ➡ **Công dụng** : Trả về hàng (cột) thứ mấy của giá trị dò tìm trong dãy hàng(cột) dò tìm.
- ➡ **Cấu trúc**: MATCH(Lookup_value,Lookup_array,Match_type)
- ➡ **Giải thích** :
 - **Lookup_value**: Là giá trị dò tìm trong dãy hàng (cột) cần dò tìm
 - **Lookup_array**: Dãy hàng(cột) để dò tìm giá trị
 - **Match_type**: Kiểu dò tìm cho giá trị =0 thì dò tìm tuyệt đối.
- ➡ **Thí dụ** : Match("A",A9:A10",0)=1

	A	B	C	D	E	F	G	H
1	Mã hàng	tên hàng	Số lượng	đơn giá	Giảm giá	Thành tiền		
2	A		5					Mã hàng
3	B		3					A
4	B		2					
5	A		1					
6								
7	DANH MỤC HÀNG HÓA				GIẢM GIÁ			
8	Mã hàng	Tên hàng	Đơn giá		Mã hàng	A	B	
9	A	Máy tính	300		Phần trăm	10%	5%	
10	B	Điện thoại	80					

Hàm DMax

➡ **Công dụng** : Tìm giá trị lớn nhất thỏa mãn theo điều kiện

➡ **Cấu trúc**: DMAX(Database,Field,Criteria)

➡ **Giải thích** :

➤ **Database**: Vùng dữ liệu cần tìm giá trị lớn nhất, nó phải chứa tiêu đề của các Field và cột làm điều kiện

➤ **Field**: Field thứ mấy trong vùng dữ liệu để cần tìm giá trị lớn nhất

➤ **Criteria**: Là điều kiện cần tìm giá trị lớn nhất nhưng điều kiện này cần phải copy ra một nơi khác và chứa ít nhất là hai hàng là tiêu đề Field và giá trị cần làm điều kiện

➡ **Thí dụ** : DMAX(A1:C5,3,H2:H3)=5

	A	B	C	D	E	F	G	H
1	Mã hàng	tên hàng	Số lượng	đơn giá	Giảm giá	Thành tiền		
2	A		5					Mã hàng
3	B		3					A
4	B		2					
5	A		1					
6								
7	DANH MỤC HÀNG HÓA				GIẢM GIÁ			
8	Mã hàng	Tên hàng	Đơn giá		Mã hàng	A	B	
9	A	Máy tính	300		Phần trăm	10%	5%	
10	B	Điện thoại	80					

Hàm DMin

- ➡ **Công dụng** : Tìm giá trị nhỏ nhất thỏa mãn theo điều kiện
- ➡ **Cấu trúc**: DMIN(Database,Field,Criteria)
- ➡ **Giải thích** :
 - **Database**: Vùng dữ liệu cần tìm giá trị nhỏ nhất, nó phải chứa tiêu đề của các Field và cột làm điều kiện
 - **Field**: Field thứ mấy trong vùng dữ liệu để cần tìm giá trị nhỏ nhất
 - **Criteria**: Là điều kiện cần tìm giá trị nhỏ nhất nhưng điều kiện này cần phải copy ra một nơi khác và chứa ít nhất là hai hàng là tiêu đề Field và giá trị cần làm điều kiện
- ➡ **Thí dụ** : DMIN(A1:C5,3,H2:H3)=1

	A	B	C	D	E	F	G	H
1	Mã hàng	tên hàng	Số lượng	đơn giá	Giảm giá	Thành tiền		
2	A		5					Mã hàng
3	B		3					A
4	B		2					
5	A		1					
6								
7	DANH MỤC HÀNG HÓA				GIẢM GIÁ			
8	Mã hàng	Tên hàng	Đơn giá		Mã hàng	A	B	
9	A	Máy tính	300		Phần trăm	10%	5%	
10	B	Điện thoại	80					

Hàm DSum

➡ **Công dụng** : Tính tổng thỏa mãn theo điều kiện

➡ **Cấu trúc**: DSUM(Database,Field,Criteria)

➡ **Giải thích** :

➤ **Database**: Vùng dữ liệu cần tính tổng, nó phải chứa tiêu đề của các Field và cột làm điều kiện

➤ **Field**: Field thứ mấy trong vùng dữ liệu để cần tính tổng

➤ **Criteria**: Là điều kiện cần tính tổng nhưng điều kiện này cần phải copy ra một nơi khác và chứa ít nhất là hai hàng là tiêu đề Field và giá trị cần làm điều kiện

➡ **Thí dụ** : DSUM(A1:C5,3,H2:H3)=6

	A	B	C	D	E	F	G	H
1	Mã hàng	tên hàng	Số lượng	đơn giá	Giảm giá	Thành tiền		
2	A		5					Mã hàng
3	B		3					A
4	B		2					
5	A		1					
6								
7	DANH MỤC HÀNG HÓA				GIẢM GIÁ			
8	Mã hàng	Tên hàng	Đơn giá		Mã hàng	A	B	
9	A	Máy tính	300		Phần trăm	10%	5%	
10	B	Điện thoại	80					

Hàm DAverage

- ➡ **Công dụng** : Tính trung bình cộng thỏa mãn theo điều kiện
- ➡ **Cấu trúc**: DAVERAGE(Database,Field,Criteria)
- ➡ **Giải thích** :
 - **Database**: Vùng dữ liệu cần tính trung bình cộng, nó phải chứa tiêu đề của các Field và cột làm điều kiện
 - **Field**: Field thứ mấy trong vùng dữ liệu để cần tính trung bình.
 - **Criteria**: Là điều kiện cần tính trung bình cộng nhưng điều kiện này cần phải copy ra một nơi khác và chứa ít nhất là hai hàng là tiêu đề Field và giá trị cần làm điều kiện
- ➡ **Thí dụ** : DAVERAGE(A1:C5,3,H2:H3)=3

	A	B	C	D	E	F	G	H
1	Mã hàng	tên hàng	Số lượng	đơn giá	Giảm giá	Thành tiền		
2	A		5					Mã hàng
3	B		3					A
4	B		2					
5	A		1					
6								
7	DANH MỤC HÀNG HÓA				GIẢM GIÁ			
8	Mã hàng	Tên hàng	Đơn giá		Mã hàng	A	B	
9	A	Máy tính	300		Phần trăm	10%	5%	
10	B	Điện thoại	80					

Hàm Round

- ➡ **Công dụng** : Hàm tròn một số
- ➡ **Cấu trúc**: Round(Number,Num_digits)
- ➡ **Giải thích** :
 - **Number** : Số cần làm tròn
 - **Num_digits** : Làm tròn bao nhiêu số lẻ. Nếu >0 thì làm tròn bên số thập phân còn <0 thì làm tròn bên phần nguyên.
- ➡ **Thí dụ** :

Round(9653.325,2)=9653.33
Round(9653.325,-2)=9700

Hàm Today

- ➡ **Công dụng** : Hàm hiển thị ngày hiện hành
- ➡ **Cấu trúc**: Today()
- ➡ **Giải thích** :
 - **Kết quả** hàm hiển thị ngày hiện hành trong máy tính.
- ➡ **Thí dụ** : Today()=6/4/2003

Hàm Day

- ➡ **Công dụng** : Cho biết ngày trong một biểu thức ngày.
- ➡ **Cấu trúc**: Day(Serial_number)
- ➡ **Giải thích** :
 - **Serial_number** : Là một biểu thức ngày bao gồm ngày, tháng và năm.
 - **Kết quả** của hàm là ngày bao nhiêu trong biểu thức ngày này.
- ➡ **Thí dụ** : Day("2/9/1977")=2

Hàm Month

- ➡ **Công dụng** : Cho biết tháng trong một biểu thức ngày.
- ➡ **Cấu trúc**: Month(Serial_number)
- ➡ **Giải thích** :
 - **Serial_number** : Là một biểu thức ngày bao gồm ngày, tháng và năm.
 - **Kết quả** của hàm là tháng bao nhiêu trong biểu thức ngày này.
- ➡ **Thí dụ** : Month("2/9/1977")=9

Hàm Year

- ➡ **Công dụng** : Cho biết năm trong một biểu thức ngày.
- ➡ **Cấu trúc**: Year(Serial_number)
- ➡ **Giải thích** :
 - **Serial_number** : Là một biểu thức ngày bao gồm ngày, tháng và năm.
 - **Kết quả** của hàm là năm bao nhiêu trong biểu thức ngày này.
- ➡ **Thí dụ** : Year("2/9/1977")=1977